



**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG HOÀ CẨM - INTIMEX**  
**MÃ CHỨNG KHOÁN : HCC**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **Quý 2 năm 2018**

**CÔNG TY CP BÊ TÔNG HÒA CẨM - INTIMEX**

Địa chỉ: Lô B6-5 -Khu Công nghiệp Thuận Yên - Tam Kỳ - Quảng Nam

Địa chỉ giao dịch: 53 Trường Sơn - Hòa Thọ Tây - Cẩm Lệ - Đà Nẵng

Tel: 0236.3675155 - 2469206 Fax: 0236.3672516

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Quý 2 năm 2018**

Mẫu số: B01a-DN

**DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| Chỉ tiêu  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm            |
|---|------------|-------------|------------------------|-----------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>          | <b>100</b> |             | <b>129 214 175 227</b> | <b>98 579 373 972</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                  | <b>110</b> | <b>5</b>    | <b>1 824 025 615</b>   | <b>2 324 578 675</b>  |
| 1. Tiền   | 111        |             | 1 824 025 615          | 2 324 578 675         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                                 | 112        |             |                        |                       |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                          | <b>120</b> |             |                        |                       |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                                     | 121        |             |                        |                       |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh                   | 122        |             |                        |                       |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                            | 123        |             |                        |                       |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                       | <b>130</b> |             | <b>121 389 686 331</b> | <b>91 095 778 240</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                           | 131        | 6           | 133 306 886 541        | 101 195 302 001       |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                           | 132        |             | 1 232 509 660          | 254 343 504           |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                                   | 133        |             |                        |                       |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng           | 134        |             |                        |                       |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                               | 135        |             |                        |                       |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                                     | 136        | 7           | 482 716 261            | 181 262 315           |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                         | 137        |             | (13,836,223,003)       | (10,738,926,452)      |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                                    | 139        | 8           | 203 796 872            | 203 796 872           |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                       | <b>140</b> | <b>9</b>    | <b>5 798 471 026</b>   | <b>5 054 653 057</b>  |
| 1. Hàng tồn kho   | 141        |             | 5 798 471 026          | 5 054 653 057         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                             | 149        |             |                        |                       |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                               | <b>150</b> |             | <b>201 992 255</b>     | <b>104 364 000</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                                 | 151        | 10a         | 201 992 255            | 104 364 000           |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                                    | 152        |             |                        |                       |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                   | 153        |             |                        |                       |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ                 | 154        |             |                        |                       |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                                      | 155        |             |                        |                       |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b> | <b>200</b> |             | <b>77 365 692 899</b>  | <b>65 333 642 032</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                          | <b>210</b> |             |                        |                       |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                            | 211        |             |                        |                       |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                            | 212        |             |                        |                       |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                         | 213        |             |                        |                       |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                                    | 214        |             |                        |                       |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                                | 215        |             |                        |                       |
| 6. Phải thu dài hạn khác                                      | 216        |             |                        |                       |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi                          | 219        |             |                        |                       |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                                    | <b>220</b> |             | <b>63 801 159 527</b>  | <b>50 483 272 105</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                                   | 221        | 11          | 63 801 159 527         | 50 483 272 105        |
| - Nguyên giá  | 222        |             | 134 277 673 446        | 118 803 856 054       |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                      | 223        |             | (70,476,513,919)       | (68,320,583,949)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                             | 224        |             |                        |                       |
| - Nguyên giá  | 225        |             |                        |                       |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                      | 226        |             |                        |                       |

|   |            |      |                        |                        |
|---|------------|------|------------------------|------------------------|
| 3. Tài sản cố định vô hình                          | 227        | 12   |                        |                        |
| - Nguyên giá  | 228        |      | 65 727 273             | 65 727 273             |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 229        |      | (65,727,273)           | (65,727,273)           |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                     | <b>230</b> |      |                        |                        |
| - Nguyên giá  | 231        |      |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 232        |      |                        |                        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                  | <b>240</b> |      |                        | <b>4 682 398 182</b>   |
| 1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn      | 241        |      |                        |                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 242        | 13   |                        | 4 682 398 182          |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                  | <b>250</b> |      | <b>5 319 660 000</b>   | <b>5 319 660 000</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                           | 251        |      |                        |                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết           | 252        | 14   | 5 319 660 000          | 5 319 660 000          |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                   | 253        |      |                        |                        |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn                | 254        |      |                        |                        |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 255        |      |                        |                        |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                     | <b>260</b> |      | <b>8 244 873 372</b>   | <b>4 848 311 745</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                        | 261        | 10b  | 8 140 373 820          | 4 743 812 193          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                   | 262        | 15   | 104 499 552            | 104 499 552            |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn      | 263        |      |                        |                        |
| 4. Tài sản dài hạn khác                             | 268        |      |                        |                        |
| <b>VI. Lợi thế thương mại</b>                       | <b>269</b> |      |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>          | <b>270</b> |      | <b>206 579 868 126</b> | <b>163 913 016 004</b> |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>             | <b>300</b> |      | <b>105 068 435 142</b> | <b>71 246 257 374</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |      | <b>97 245 935 142</b>  | <b>65 853 757 374</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | 16   | 53 610 405 914         | 51 057 149 239         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |      | 616 052 721            | 380 904 095            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước         | 313        | 17   | 2 037 700 264          | 531 061 807            |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |      | 2 627 278 920          | 6 736 971 044          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | 18   | 45 982 985             | 19 068 549             |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |      |                        |                        |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |      |                        |                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |      |                        |                        |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | 19   | 383 018 374            | 495 793 611            |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | 20.a | 37 544 470 306         | 6 427 000 000          |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |      |                        |                        |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |      | 381,025,658            | 205 809 029            |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |      |                        |                        |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ      | 324        |      |                        |                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |      | <b>7 822 500 000</b>   | <b>5 392 500 000</b>   |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |      |                        |                        |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |      |                        |                        |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |      |                        |                        |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |      |                        |                        |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |      |                        |                        |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |      |                        |                        |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        |      |                        |                        |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | 20.b | 7 822 500 000          | 5 392 500 000          |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |      |                        |                        |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |      |                        |                        |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |      |                        |                        |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |      |                        |                        |

|  |            |    |                        |                        |
|--|------------|----|------------------------|------------------------|
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ       | 343        |    |                        |                        |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>    | <b>400</b> |    | <b>101 511 432 984</b> | <b>92 666 758 630</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> |    | <b>101 511 432 984</b> | <b>92 666 758 630</b>  |
| 1. Vốn góp của chủ đầu tư                      | 411        | 21 | 65 185 860 000         | 65 185 860 000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |    | 65 185 860 000         | 65 185 860 000         |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |    |                        |                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |    |                        |                        |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | 413        |    |                        |                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |    |                        |                        |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                | 415        | 21 | (390,000)              | (390,000)              |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        |    |                        |                        |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |    |                        |                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        | 21 | 6 473 481 001          | 6 473 481 001          |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419        |    |                        |                        |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420        |    |                        |                        |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        | 21 | 29 852 481 983         | 21 007 807 629         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |    | 19 555 641 000         | 1 258 000              |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |    | 10 296 840 983         | 21 006 549 629         |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 422        |    |                        |                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí quỹ khác</b>             | <b>430</b> |    |                        |                        |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 432        |    |                        |                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 433        |    |                        |                        |
| <b>C. Lợi ích cổ đông thiểu số</b>             | <b>439</b> |    |                        |                        |
| <b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)</b>   | <b>440</b> |    | <b>206 579 868 126</b> | <b>163 913 016 004</b> |



Tổng Giám đốc

Ngô Văn Long

Quảng Nam, ngày 20 tháng 07 năm 2018

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Anh

**CÔNG TY CP BÊ TÔNG HÒA CÀM - INTIMEX**

Địa chỉ: Phan Bội Châu - Tam Kỳ - Quảng Nam

Địa chỉ giao dịch: Quốc lộ 14B - Hòa Thọ Tây - Cẩm Lệ - Đà Nẵng

Tel: 0511.3675155 - 2469206 Fax: 0511.3672516

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Quý 2 năm tài chính 2018**

Mẫu số: B02a-DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - QUÝ**

| Chỉ tiêu   | Mã ct     | Thuyết minh | Quý 2/2018            | Quý 2/2017             | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2018 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2017 |
|--|-----------|-------------|-----------------------|------------------------|---|---|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 01        | 22          | 95 505 205 490        | 101 913 888 112        | 161 076 272 594                           | 185 677 636 918                           |
| 2. Các khoản giảm trừ  | 02        |             |                       |                        |   |   |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10 = 01 - 02)</b>                         | <b>10</b> |             | <b>95 505 205 490</b> | <b>101 913 888 112</b> | <b>161 076 272 594</b>                    | <b>185 677 636 918</b>                    |
| 4. Giá vốn hàng bán  | 11        | 23          | 83 095 098 410        | 88 295 562 036         | 142 093 279 510                           | 162 051 318 003                           |
| <b>5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>                  | <b>20</b> |             | <b>12 410 107 080</b> | <b>13 618 326 076</b>  | <b>18 982 993 084</b>                     | <b>23 626 318 915</b>                     |
| <b>6. Doanh thu hoạt động tài chính</b>  | <b>21</b> | <b>24</b>   | <b>840 642 217</b>    | <b>1 186 454 165</b>   | <b>842 904 519</b>                        | <b>1 188 880 056</b>                      |
| <b>7. Chi phí tài chính</b>  | <b>22</b> | <b>25</b>   | <b>910 538 300</b>    | <b>739 184 656</b>     | <b>1 345 654 140</b>                      | <b>1 271 427 692</b>                      |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay  | 23        |             | 910 538 300           | 739 184 656            | 1 345 654 140                             | 1 271 427 692                             |
| <b>8. Chi phí bán hàng</b>   | <b>24</b> |             |                       |                        |   |   |
| <b>9. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>   | <b>25</b> |             | <b>4 534 636 245</b>  | <b>3 159 426 486</b>   | <b>6 464 912 516</b>                      | <b>4 489 117 450</b>                      |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}</b> | <b>30</b> |             | <b>7 805 574 752</b>  | <b>10 906 169 099</b>  | <b>12 015 330 947</b>                     | <b>19 054 653 829</b>                     |
| 11. Thu nhập khác  | 31        |             |                       |                        | 900 000 000                               | 500 000 000                               |
| 12. Chi phí khác   | 32        | 26          | 96 203 430            | 95 408 407             | <b>194 924 615</b>                        | 268 213 859                               |
| <b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>   | <b>40</b> |             | <b>- 96 203 430</b>   | <b>- 95 408 407</b>    | <b>705 075 385</b>                        | <b>231 786 141</b>                        |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>                          | <b>50</b> | <b>27</b>   | <b>7 709 371 322</b>  | <b>10 810 760 692</b>  | <b>12 720 406 332</b>                     | <b>19 286 439 970</b>                     |
| <b>15. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>   | <b>51</b> | <b>27</b>   | <b>1 401 614 110</b>  | <b>1 820 383 709</b>   | <b>2 423 565 349</b>                      | <b>3 477 759 884</b>                      |
| <b>16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>  | <b>52</b> |             |                       |                        |   |   |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>              | <b>60</b> | <b>27</b>   | <b>6 307 757 212</b>  | <b>8 990 376 983</b>   | <b>10 296 840 983</b>                     | <b>15 808 680 086</b>                     |
| <b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)</b>  | <b>70</b> | <b>28</b>   | <b>968</b>            | <b>1 379</b>           | <b>1 580</b>                              | <b>2 425</b>                              |
| <b>19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>  | <b>71</b> |             |                       |                        |   |   |



Tông Giám đốc

Ngô Văn Long

Quảng Nam, ngày 20 tháng 07 năm 2018

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Anh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ**

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2018 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2017 |
|--|-----------|-------------|---|---|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>          |           |             |   |   |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác           | 01        |             | 129,199,836,680                           | 167,570,485,979                           |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV                | 02        |             | (144,976,155,728)                         | (165,063,686,654)                         |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                         | 03        |             | (13,415,952,550)                          | (17,166,967,068)                          |
| 4. Tiền lãi vay đã trả                                     | 04        |             | (1,318,739,704)                           | (1,261,181,469)                           |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                 | 05        |             | (1,238,172,447)                           | (2,616,678,114)                           |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                   | 06        |             | 15,434,437,860                            | 19,194,161,899                            |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                  | 07        |             | (5,209,189,503)                           | (8,422,671,415)                           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>       | <b>20</b> |             | <b>(21,523,935,392)</b>                   | <b>(7,766,536,842)</b>                    |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>             |           |             |   |   |
| 1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác           | 21        |             | (14,264,196,493)                          | (13,392,381,272)                          |
| 2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác      | 22        |             | 900,000,000                               | 500,000,000                               |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác    | 23        |             | -   | -   |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác | 24        |             | -   | -   |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                 | 25        |             | -   | -   |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác             | 26        |             | -   | -   |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia     | 27        |             | 842,904,519                               | 1,188,880,056                             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>           | <b>30</b> |             | <b>(12,521,291,974)</b>                   | <b>(11,703,501,216)</b>                   |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>         |           |             |   |   |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ SH | 31        |             |   |   |
| 2. Tiền trả lại VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH    | 32        |             |   |   |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                      | 33        |             | 133,171,739,139                           | 161,218,283,176                           |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                     | 34        |             | (99,624,268,833)                          | (141,205,311,122)                         |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                          | 35        |             |   |   |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                 | 36        |             | (2,796,000)                               |   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>        | <b>40</b> |             | <b>33,544,674,306</b>                     | <b>20,012,972,054</b>                     |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>      | <b>50</b> |             | <b>(500,553,060)</b>                      | <b>542,933,996</b>                        |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                            | 60        |             | 2,324,578,675                             | 1,785,441,055                             |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ    | 61        |             |   |   |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>    | <b>70</b> |             | <b>1,824,025,615</b>                      | <b>2,328,375,051</b>                      |



Tổng Giám đốc

Ngô Văn Long

Quảng Nam, ngày 20 tháng 07 năm 2018

Kế toán trưởng

*Nguyễn Thị Ngọc Anh*

Nguyễn Thị Ngọc Anh

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### **1. Đặc điểm hoạt động**

#### **1.1. Khái quát chung**

Công ty Cổ phần Bê tông Hòa Cẩm - Intimex (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 4700/QĐ-UB ngày 05/12/2001 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3303070008 ngày 24/12/2001 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 16 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần gần nhất vào ngày 03/05/2018 với mã số doanh nghiệp là 4000362102), Điều lệ Công ty, Luật Doanh nghiệp và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là HCC. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 24/12/2007.

#### **1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất bê tông, xây dựng công trình.**

#### **1.3. Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: sản xuất bê tông thương phẩm;
- Cốt tạo dầm và hoàn thiện đá. Chi tiết: chế biến đá xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, xây lắp đường dây và lưới điện đến 35KV;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: kinh doanh nhà đất;
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: bán buôn rượu, bia, nước giải khát;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị vận tải, thiết bị, phụ tùng máy bơm bê tông, thiết bị điện công nghiệp, gia dụng, công nghệ thông tin, thiết bị văn phòng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan.

#### **1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

#### **1.5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty liên kết: Công ty Cổ phần Chu Lai, tỷ lệ góp vốn 49,09%;

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công ty có 4 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán báo sổ gồm:

*Chi nhánh tại Đà Nẵng*

- Địa chỉ: 53 Trường Sơn, Phường Hoà Thọ Tây, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 0236.3670000 – 3675155
- Fax: (84) 0236.3672516

*Nhà máy sản xuất Bê tông tại Khu Kinh tế mở Chu Lai*

- Địa chỉ: Xã Tam Nghĩa, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: (84) 0235.3853522

*Chi nhánh Công ty CP Bê tông Hoà Cẩm - Intimex – Xi nghiệp Xây dựng Đại Giang*

- Địa chỉ: Đường Phan Bội Châu, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: (84) 0235.3852811

*Nhà máy Bê tông Tam Kỳ*

- Địa chỉ: Lô B6-5, Khu công nghiệp Thuận Yên, Phường Hòa Thuận, Thành phố Tam Kỳ;  
Tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: (84) 0235.2200999

### **2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

### **3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

### **4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

#### **4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### **4.2 Các khoản đầu tư tài chính**

*Đầu tư vào công ty liên kết*

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

### *Dự phòng*

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty.

Đối với công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

### **4.3 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **4.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **4.5 Tài sản cố định hữu hình**

#### *Nguyên giá*

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

### **Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u>      | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|--------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc   | 5 - 20                          |
| Máy móc, thiết bị        | 5 - 10                          |
| Phương tiện vận tải      | 6 - 10                          |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 3 - 5                           |

#### **4.6 Tài sản cố định vô hình**

##### **Nguyên giá**

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

##### **Khấu hao**

Khấu hao của tài sản cố định vô hình này được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|---------------------|---------------------------------|
| Phần mềm kế toán    | 5                               |

#### **4.7 Thuế TNDN hoãn lại, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

### **4.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời không quá 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### **4.9 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

### **4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

#### *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

### **4.11 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### **Cổ phiếu quỹ**

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

#### **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức cho cổ đông vốn không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

### **4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

### **4.13 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### **4.14 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

### **4.15 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

### **4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

### **4.17 Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

#### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế Giá trị gia tăng:
  - ✓ Hoạt động bán bê tông thương phẩm và xây lắp: Áp dụng mức thuế suất 10%.
  - ✓ Các hoạt động kinh doanh khác: Áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:
  - ✓ Đối với dự án “Nhà máy Bê tông Chu Lai”: Áp dụng thuế suất 20% từ năm 2018
  - ✓ Đối với hoạt động xây lắp và các hoạt động khác: Áp dụng thuế suất 20%.
- Các loại thuế khác nộp theo quy định hiện hành.

### **4.19 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 5 Tiền

|                                 | 30/06/2018           | 01/01/2018           |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                 | VND                  | VND                  |
| Tiền mặt tại quỹ                | 76.874.984           | 198.981.888          |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 1.747.150.631        | 2.125.596.787        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>1.824.025.615</b> | <b>2.324.578.675</b> |

### 6 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

|  | 30/06/2018             | 01/01/2018             |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| Phải thu của khách hàng                            |                        |                        |
| - Công ty CP Xây Dựng & Kinh Doanh địa ốc Hòa Bình | 152.620.000            | 3.277.682.500          |
| - Các đối tượng khác                               | 133.154.266.541        | 97.917.619.501         |
| Phải thu của khách hàng là các bên liên quan       |                        |                        |
| - Công ty Cổ phần Chu Lai                          | -                      | -                      |
| <b>Cộng</b>  | <b>133.306.886.541</b> | <b>101.195.302.001</b> |

### 7 Phải thu ngắn hạn khác

|                                    | 30/06/2018         |          | 01/01/2018         |          |
|------------------------------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
|                                    | Giá trị            | Dự phòng | Giá trị            | Dự phòng |
| - Tạm ứng                          | 362.875.366        |          | 79.185.985         |          |
| - Phải thu khác                    | 119.501.145        |          | 100.924.330        |          |
| - Phải thu BHXH, y tế, thất nghiệp | 339.750            |          | 1.152.000          |          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>482.716.261</b> |          | <b>181.262.315</b> |          |

### 8 Tài sản thiếu chờ xử lý

|                                | 30/06/2018 |                    | 01/01/2018 |                    |
|--------------------------------|------------|--------------------|------------|--------------------|
|                                | Số lượng   | Giá trị            | Số lượng   | Giá trị            |
| - Chênh lệch đối chiếu công nợ |            | 203.796.872        |            | 203.796.872        |
| <b>Cộng</b>                    |            | <b>203.796.872</b> |            | <b>203.796.872</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 9 Hàng tồn kho

|                       | 30/06/2018           |          | 01/01/2018           |          |
|-----------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                       | Giá gốc              | Dự phòng | Giá gốc              | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 5.092.712.609        |          | 4.349.607.876        |          |
| Công cụ, dụng cụ      | 104.449.663          |          | 103.736.427          |          |
| Chi phí SXKD dở dang  | 601.308.754          |          | 601.308.754          |          |
| <b>Cộng</b>           | <b>5.798.471.026</b> |          | <b>5.054.653.057</b> |          |

### 10 Chi phí trả trước

#### a. Ngắn hạn

|  | 30/06/2018         | 01/01/2018         |
|--|--------------------|--------------------|
|  | VND                | VND                |
| Duy tu bảo dưỡng hạ tầng – Trạm Quảng Ngãi | 49.600.000         | -                  |
| Phí quản lý đường bộ                       | 150.392.253        | 104.364.000        |
| Các khoản khác                             | 2.000.002          | -                  |
| <b>Cộng</b>                                | <b>201.992.255</b> | <b>104.364.000</b> |

#### b. Dài hạn

|  | 30/06/2018           | 01/01/2018           |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ                 | 35.340.911           |                      |
| Chi phí đèn bù, san lấp mặt bằng, sửa chữa nền đường | 508.364.267          | 44.729.422           |
| Chi phí sửa chữa máy biến áp                         | 12.500.000           | 27.500.000           |
| Chi phí đục phá bê tông, đào chất thải               | 15.113.642           | 33.250.004           |
| Chi phí thuê đất Nhà máy Tam Kỳ                      | 4.199.774.502        | 4.243.071.144        |
| Phí quản lý đường bộ                                 | 113.668.631          | 93.227.383           |
| Chi phí thuê đất Nhà máy Dung Quất - Quảng Ngãi      | 3.100.000.000        | 300.000.000          |
| Chi phí đèn bù hoa màu tại Nhà máy Bình Dương        | 155.611.867          | -                    |
| Các khoản khác                                       |                      | 2.034.240            |
| <b>Cộng</b>  | <b>8.140.373.820</b> | <b>4.743.812.193</b> |

### 11 Tài sản cố định hữu hình

|                   | Nhà cửa,<br>Vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | P.tiện vận tải<br>truyền dẫn | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý | Cộng            |
|-------------------|---------------------------|---------------------|------------------------------|------------------------------|-----------------|
|                   | VND                       | VND                 | VND                          | VND                          | VND             |
| <b>Nguyên giá</b> |                           |                     |                              |                              |                 |
| Số đầu năm        | 15.100.694.781            | 18.727.348.821      | 84.549.459.991               | 426.352.461                  | 118.803.856.054 |
| Tăng trong kỳ     | 3.757.909.654             | 3.764.338.288       | 10.627.506.849               |                              | 18.149.754.791  |
| Giảm trong kỳ     |                           |                     | 2.675.937.399                |                              | 2.675.937.399   |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

|                         |                       |                       |                       |                    |                        |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------|------------------------|
| <b>Số cuối kỳ</b>       | <b>18.858.604.435</b> | <b>22.491.687.109</b> | <b>92.501.029.441</b> | <b>426.352.461</b> | <b>134.277.673.446</b> |
| <b>Khấu hao</b>         |                       |                       |                       |                    |                        |
| Số đầu năm              | 8.417.389.078         | 14.382.867.456        | 45.283.157.577        | 237.169.838        | 68.320.583.949         |
| Tăng trong kỳ           | 381.054.630           | 614.311.957           | 3.793.780.560         | 42.720.222         | 4.838.037.304          |
| Giảm trong kỳ           |                       |                       | 2.675.937.399         |                    | 2.675.937.399          |
| <b>Số cuối kỳ</b>       | <b>8.798.443.708</b>  | <b>14.997.179.413</b> | <b>46.401.000.738</b> | <b>279.890.060</b> | <b>70.476.513.919</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>  |                       |                       |                       |                    |                        |
| Số đầu năm              | 6.683.305.703         | 4.344.481.365         | 39.266.302.414        | 189.182.623        | 50.483.272.105         |
| <b>Số cuối kỳ 30/06</b> | <b>10.053.990.792</b> | <b>7.494.507.696</b>  | <b>46.100.028.703</b> | <b>146.462.401</b> | <b>63.801.159.527</b>  |

### 12 Tài sản cố định vô hình

|                              | Quyền sử dụng<br>đất có thời hạn<br>VND | Phần mềm<br>máy tính<br>VND | Cộng<br>VND       |
|------------------------------|---|-----------------------------|-------------------|
| <b>Nguyên giá</b>            |   |                             |                   |
| Số đầu năm                   |   | 65.727.273                  | 65.727.273        |
| Tăng trong kỳ                | -                                       |                             |                   |
| Giảm trong kỳ                | -                                       |                             |                   |
| <b>Số cuối kỳ</b>            | <b>-</b>                                | <b>65.727.273</b>           | <b>65.727.273</b> |
| <b>Khấu hao</b>              |   |                             |                   |
| Số đầu năm                   |   | 65.727.273                  | 65.727.273        |
| Khấu hao trong kỳ            |   |                             |                   |
| Giảm trong kỳ                |   |                             |                   |
| <b>Số cuối kỳ</b>            | <b>-</b>                                | <b>65.727.273</b>           | <b>65.727.273</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>       |   |                             |                   |
| Số đầu năm                   | -                                       | -                           | -                 |
| <b>Số cuối kỳ 30/06/2018</b> | <b>-</b>                                | <b>-</b>                    | <b>-</b>          |

### 13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

|   | 30/06/2018<br>VND | 01/01/2018<br>VND    |
|---|-------------------|----------------------|
| - Trạm trộn bê tông Thăng Bình              |                   | 2.263.636.364        |
| - Xây dựng cơ bản Trạm Tam Kỳ (giai đoạn 2) |                   | 2.418.761.818        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>-</b>          | <b>4.682.398.182</b> |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 14. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

| Tình hình hoạt động                             | Tỷ lệ vốn      | Số lượng Cổ phiếu | 30/06/2018 |                      | 01/01/2018 |          |                      |  |
|---|----------------|-------------------|------------|----------------------|------------|----------|----------------------|--|
|   |                |                   | Giá gốc    | Dự phòng             | Giá gốc    | Dự phòng |                      |  |
| Đầu tư góp vốn vào Công ty Liên doanh, liên kết |                |                   |            |                      |            |          |                      |  |
| - Công ty Cổ Phần Chu Lai                       | Đang hoạt động | 49.09%            | 493.626    | 5.319.660.000        |            |          | 5.319.660.000        |  |
| <b>Cộng</b>                                     |                |                   |            | <b>5.319.660.000</b> |            |          | <b>5.319.660.000</b> |  |

Do cổ phiếu của Công ty Cổ phần Chu Lai chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của các cổ phiếu này tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Do đó, Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư. Tại thời điểm làm báo cáo đến 30/06/2018 thì Công ty CP Chu Lai có lãi.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

|   | 30/06/2018         | 01/01/2018         |
|---|--------------------|--------------------|
|   | VND                | VND                |
| - Thuế suất sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế hoãn lại |                    | -                  |
| + Năm 2015  | 22%                | 22%                |
| + Từ năm 2016-2018  | 20%                | 20%                |
| - Tài sản thuế hoãn lại liên quan đến khoản phân bổ chi phí   | 104.499.552        | 104.499.552        |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>                         | <b>104.499.552</b> | <b>104.499.552</b> |

### 16. Phải trả người bán ngắn hạn

|  | 30/06/2018            | 01/01/2018            |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| <b>Phải trả người bán</b>                          | <b>45.897.368.514</b> | <b>39.341.322.639</b> |
| - Công ty TNHH Duy Thịnh                           | 8.386.764.950         | 10.109.140.809        |
| - Công ty TNHH Khởi Phát Lộc                       | 5.361.226.600         | 8.122.790.100         |
| - Công ty TNHH Thịnh Phú Cường                     | 7.664.307.150         | 5.511.047.950         |
| - Các đối tượng khác                               | 24.485.069.814        | 21.109391.730         |
| <b>Phải trả của người bán là các bên liên quan</b> | <b>7.713.037.400</b>  | <b>11.715.826.600</b> |
| - Công ty Cổ phần Chu Lai (là công ty liên kết)    | 7.713.037.400         | 11.715.826.600        |
| <b>Cộng</b>  | <b>53.610.405.914</b> | <b>51.057.149.239</b> |

### 17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

|                             | Đầu kỳ             | Số phải nộp trong kỳ | Số thực nộp trong kỳ | Số cuối kỳ           |
|-----------------------------|--------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| Thuế GTGT                   | 286.792.391        | 1.204.323.386        | 1.099.911.077        | 391.204.700          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp  | 216.153.836        | 2.117.035.463        | 931.642.561          | 1.401.546.738        |
| Thuế thu nhập cá nhân       | 27.569.580         | 405.123.469          | 188.719.823          | 243.973.226          |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | -                  | 243.548.694          | 243.548.694          |                      |
| Thuế tài nguyên             | 546.000            | 3.877.600            | 3.448.000            | 975.600              |
| Các loại thuế khác          |                    | 5.000.000            | 5.000.000            | -                    |
| <b>Cộng</b>                 | <b>531.061.807</b> | <b>3.978.908.612</b> | <b>2.472.270.155</b> | <b>2.037.700.264</b> |

Các báo cáo của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này sẽ thay đổi theo Quyết định của Cơ quan thuế.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 18. Chi phí phải trả ngắn hạn

|                  | 30/06/2018<br>VND | 01/01/2018<br>VND |
|------------------|-------------------|-------------------|
| Lãi vay phải trả | 45.982.985        | 19.068.549        |
| <b>Cộng</b>      | <b>45.982.985</b> | <b>19.068.549</b> |

### 19. Phải trả ngắn hạn khác

|                                   | 30/06/2018<br>VND  | 01/01/2018<br>VND  |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
| Kinh phí công đoàn                | 103,424,920        | 44.890.812         |
| Thủ lao HĐQT, BKS phải trả        | 204.000.000        | 442.000.00         |
| Cổ tức phải trả                   | -                  | 2.796.000          |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 75.593.454         | 6.106.799          |
| <b>Cộng</b>                       | <b>383.018.374</b> | <b>495.793.611</b> |

### 20. Vay và nợ thuê tài chính

#### a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

|                                | Đầu kỳ<br>VND        | Tăng trong kỳ<br>VND   | Giảm trong kỳ<br>VND  | Cuối kỳ<br>VND        |
|--------------------------------|----------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Vay ngắn hạn</b>            |                      | <b>125.671.739.139</b> | <b>95.971.268.833</b> | <b>29.700.470.306</b> |
| - BIDV -CN Đà Nẵng             |                      | 108.876.740.417        | 87.137.332.833        | 21.739.407.584        |
| - VCB -CN Đà Nẵng              |                      | 16.794.998.722         | 8.833.936.000         | 7.961.062.722         |
| <b>Vay dài hạn đến hạn trả</b> | <b>6.240.125.000</b> | <b>4.820.000.000</b>   | <b>3.403.000.000</b>  | <b>7.844.000.000</b>  |
| - BIDV-CN Đà Nẵng              | 2.937.00.0000        | 950.000.000            | 1.658.000.000         | 2.229.000.000         |
| - VCB- CN Đà Nẵng              | 2.590.000.000        | 3.420.000.000          | 1.295.000.000         | 4.715.000.000         |
| - Tien Phong Bank-CN ĐN        | 900.000.000          | 450.000.000            | 450.000.000           | 900.000.000           |
| <b>Cộng</b>                    | <b>6.427.000.000</b> | <b>130.491.739.139</b> | <b>99.374.268.833</b> | <b>37.544.470.306</b> |

#### b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

|                     | Đầu kỳ<br>VND        | Tăng trong kỳ<br>VND | Giảm trong kỳ<br>VND | Cuối kỳ<br>VND       |
|---------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| - BIDV-CN Đà Nẵng*  | 1.400.000.000        |                      | 950.000.000          | 450.000.000          |
| - VCB- CN Đà Nẵng** | 1.742.500.000        | 7.500.000.000        | 3.670.000.000        | 5.572.500.000        |
| - TP Bank-CN ĐN***  | 2.250.000.000        |                      | 450.000.000          | 1.800.000.000        |
| <b>Cộng</b>         | <b>5.392.500.000</b> | <b>7.500.000.000</b> | <b>5.070.000.000</b> | <b>7.822.500.000</b> |

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

(\*)Vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển – CN Đà Nẵng gồm:

- Hợp đồng vay số 01/2014/257200/HĐTD ngày 28/08/2014, số tiền vay 5.000.000.000 đồng, mục đích vay mua xe bơm bê tông hiệu Hyundai HD320. Thời hạn vay 48 tháng, lãi suất áp dụng tại thời điểm vay là 10,5% và được điều chỉnh 6 tháng 1 lần, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng vay số 01/2015/257200/HĐTD ngày 05/05/2015, số tiền vay 4.252.500.000 đồng, mục đích vay mua xe bơm bê tông. Thời hạn vay 48 tháng, lãi suất áp dụng tại thời điểm vay là 10,5% và được điều chỉnh 6 tháng 1 lần, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng vay số 02/2015/257200/HĐTD ngày 03/12/2015, số tiền vay 3.300.000.000 đồng, mục đích vay mua xe bơm bê tông. Thời hạn vay 48 tháng, lãi suất cho vay 8,0%/năm cố định trong 06 tháng đầu kể từ thời điểm giải ngân lần đầu, lãi suất cho vay 8,5%/năm cố định trong 06 tháng tiếp theo và được điều chỉnh 6 tháng 1 lần, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng vay số 01/2016/257200/HĐTD ngày 18/05/2016, số tiền vay 3.000.000.000 đồng, mục đích vay mua 04 xe trộn bê tông. Thời hạn vay 36 tháng, lãi suất cho vay 9,5% cố định trong 06 tháng đầu kể từ thời điểm giải ngân lần đầu và được điều chỉnh 6 tháng 1 lần vào 01/06 và 01/12 hàng năm.

(\*\*)Vay dài hạn Ngân hàng Ngoại Thương – CN Đà Nẵng gồm:

- Hợp đồng vay số 101/2016/VCB-KHDN ngày 26/07/2016, số tiền vay: 2.970.000.000 đồng, mục đích vay mua 04 xe trộn bê tông HINO. Thời hạn vay 36 tháng, lãi suất áp dụng tại thời điểm vay là 7,5% cố định trong thời hạn 1 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng vay số 24/2017/VCB-KHDN ngày 04/04/2017, số tiền vay: 1.600.000.000 đồng, mục đích vay mua 01 máy Bơm bê tông tự hành Zoomlion Model ZLJ5130THBE. Thời hạn vay 24 tháng, lãi suất áp dụng tại thời điểm vay là 7,9% cố định trong thời hạn 1 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng vay số 74/2017/VCB-KHDN ngày 27/07/2017, số tiền vay: 1.600.000.000 đồng, mục đích vay mua 01 xe ô tô 7 chỗ Toyota Land Prado TX-L phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn vay 24 tháng, lãi suất áp dụng tại thời điểm vay là 7,8% cố định trong thời hạn 1 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng vay số 16/2018/VCB-KHDN ngày 09/02/2018, số tiền vay: 3.000.000.000 đồng, mục đích vay mua 04 xe trộn bê tông CNHTC. Thời hạn vay 36 tháng, lãi suất áp dụng tại thời điểm vay là 7,5% cố định trong thời hạn 1 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng vay số 38/2018/VCB-KHDN ngày 03/05/2018, số tiền vay: 3.000.000.000 đồng, mục đích vay mua 04 xe trộn bê tông CNHTC. Thời hạn vay 36 tháng, lãi suất áp dụng tại thời điểm vay là 9,4% cố định trong thời hạn 3 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

(\*\*\*)Vay dài hạn Ngân hàng Tiên Phong – CN Đà Nẵng gồm:

- Hợp đồng vay số 130/2017/HĐTD/BDN/01 ngày 24/05/2017, số tiền vay 3.600.000.000 đồng, mục đích vay mua 01 xe bơm cần XCMG hiệu Isuzu. Thời hạn vay 48 tháng, lãi suất áp dụng tại thời điểm vay là 8,6% cố định trong thời hạn cố định 2 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 21. Vốn chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

|                      | Vốn chủ sở hữu<br>VND | Cổ phiếu<br>mua lại<br>VND | Quỹ đầu tư phát<br>triển<br>VND | LN sau thuế chưa<br>phân phối<br>VND |
|----------------------|-----------------------|----------------------------|---------------------------------|--------------------------------------|
| Số dư tại 01/01/2017 | 44.045.480.000        | (390.000)                  | 6.473.481.001                   | 22.690.706.331                       |
| Tăng trong kỳ        | 21.140.380.000        |                            |                                 | 21.006.549.629                       |
| Giảm trong kỳ        |                       |                            |                                 | 22.689.448.331                       |
| Số dư tại 31/12/2017 | <u>65.185.860.000</u> | <u>(390.000)</u>           | <u>6.473.481.001</u>            | <u>21.007.807.629</u>                |
| Số dư tại 01/01/2018 | 65.185.860.000        | (390.000)                  | 6.473.481.001                   | 21.007.807.629                       |
| Tăng trong kỳ        |                       |                            |                                 | 10.296.840.983                       |
| Giảm trong kỳ        |                       |                            |                                 | 1.452.166.629                        |
| Số dư tại 30/06/2018 | <u>65.185.860.000</u> | <u>(390.000)</u>           | <u>6.473.481.001</u>            | <u>29.852.481.983</u>                |

#### b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                              | 30/06/2018<br>VND     | 01/01/2018<br>VND     |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty CP Tập Đoàn Intimex  | 33.559.790.000        | 33.559.790.000        |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 31.625.680.000        | 31.625.680.000        |
| Mệnh giá cổ phiếu quỹ        | 390.000               | 390.000               |
|                              | <u>65.185.860.000</u> | <u>65.185.860.000</u> |

#### c. Cổ phiếu

|                                       | 30/06/2018<br>Cổ phiếu | 01/01/2018<br>Cổ phiếu |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành | 6.518.586              | 6.518.586              |
| - Cổ phiếu thường                     | 6.518.586              | 6.518.586              |
| - Cổ phiếu ưu đãi                     | -                      | -                      |
| Số lượng cổ phiếu mua lại             | 39                     | 39                     |
| - Cổ phiếu thường                     | 39                     | 39                     |
| - Cổ phiếu ưu đãi                     | -                      | -                      |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành       | 6.518.547              | 6.518.586              |
| - Cổ phiếu thường                     | 6.518.547              | 6.518.586              |
| - Cổ phiếu ưu đãi                     |                        |                        |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

|  | 30/06/2018<br>VND             | 31/12/2017<br>VND             |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Lợi nhuận năm trước chuyển sang                        | 21.007.807.629                | 22.690.706.331                |
| Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này        | 10.296.840.983                | 21.006.549.629                |
| Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế                      | -                             | 22.689.448.331                |
| <b>Phân phối lợi nhuận năm trước</b>                   | -                             | 22.689.448.331                |
| - Trích Quỹ đầu tư phát triển                          |                               |                               |
| - Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ khen thưởng BDH | 1.452.166.629                 | 1.549.068.331                 |
| - Chi trả cổ tức                                       | -                             | 21.140.380.000                |
| <b>Phân phối lợi nhuận năm nay</b>                     |                               |                               |
| <b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>               | <b>29.852.481.983</b>         | <b>21.007.807.629</b>         |
| <b>22. Doanh thu</b>                                   | <b>Quý 2 Năm 2018<br/>VND</b> | <b>Quý 2 Năm 2017<br/>VND</b> |
| <b>Tổng doanh thu</b>                                  |                               | <b>101.913.888.112</b>        |
| + Doanh thu Bê tông tại Nhà máy Bê tông Chu Lai        | 17.605.207.258                | 22.873.155.703                |
| + Doanh thu Bê tông tại Chi nhánh Đà Nẵng              | 26.492.083.266                | 28.454.645.417                |
| + Doanh thu Bê tông và khác tại Công ty                | 29.183.649.838                | 46.683.218.164                |
| + Doanh thu Bê tông tại Nhà máy Tam Kỳ                 | 7.071.718.192                 | 3.902.868.828                 |
| + Doanh thu Bê tông tại Nhà máy Bình Dương             | 15.152.546.936                | -                             |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                    |                               | -                             |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>95.505.205.490</b>         | <b>101.913.888.112</b>        |
| <b>23. Giá vốn hàng bán</b>                            | <b>Quý 2 Năm 2018<br/>VND</b> | <b>Quý 2 Năm 2017<br/>VND</b> |
| + Giá vốn Bê tông tại Nhà máy Bê tông Chu Lai          | 14.819.835.295                | 20.707.071.915                |
| + Giá vốn Bê tông tại Chi nhánh Đà Nẵng                | 22.347.243.187                | 23.339.533.718                |
| + Giá vốn Bê tông và khác tại Công ty                  | 25.586.144.025                | 40.447.580.938                |
| + Giá vốn Bê tông tại Nhà máy Tam Kỳ                   | 6.600.223.576                 | 3.801.375.465                 |
| + Giá vốn Bê tông tại Nhà máy Bình Dương               | 13.741.652.327                |                               |
| <b>Cộng</b>  | <b>83.095.098.410</b>         | <b>88.295.562.036</b>         |
| <b>24. Doanh thu hoạt động tài chính</b>               | <b>Quý 2 Năm 2018<br/>VND</b> | <b>Quý 2 Năm 2017<br/>VND</b> |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay                           | 1.478.017                     | 1.751.765                     |
| - Cổ tức lợi nhuận được chia                           | 839.164.200                   | 1.184.702.400                 |
| <b>Cộng</b>  | <b>840.642.217</b>            | <b>1.186.454.165</b>          |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 25. Chi phí hoạt động tài chính

|                 | Quý 2 Năm 2018<br>VND | Quý 2 Năm 2017<br>VND |
|-----------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay | 910.538.300           | 739.184.656           |
| <b>Cộng</b>     | <b>910.538.300</b>    | <b>739.184.656</b>    |

### 26. Chi phí khác

|  | Quý 2 Năm 2018<br>VND | Quý 2 Năm 2017<br>VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Thù lao HĐQT, BKS không tham gia điều hành trực tiếp | 73.500.000            | 73.500.000            |
| Chi phí khác   | 22.703.430            | 21.908.407            |
| <b>Cộng</b>  | <b>96.203.430</b>     | <b>95.408.407</b>     |

### 27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

|  | Quý 2 Năm 2018<br>VND | Quý 2 Năm 2017<br>VND  |
|--|-----------------------|------------------------|
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                     | <b>7.709.371.322</b>  | <b>10.810.760.692</b>  |
| <b>Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN chịu thuế TNDN</b>     | <b>(701.300.770)</b>  | <b>(1.054.452.175)</b> |
| - Các khoản điều chỉnh tăng LN chịu thuế TNDN                | 137.863.430           | 130.250.225            |
| + Phạt nộp hành chính (phạt giao thông)                      | 22.703.430            | 21.908.407             |
| + Thù lao HĐQT, BKS  | 73.500.000            | 73.500.000             |
| + Chi phí không hợp lý, hợp lệ                               | 41.660.000            | 34.841.818             |
| - Các khoản điều chỉnh giảm LN chịu thuế TNDN                | 839.164.200           | 1.184.702.400          |
| + Điều chỉnh chi phí tiền thuế đất                           |                       |                        |
| + Tiền cổ tức góp vốn tại Cty CP Chu Lai                     | 839.164.200           | 1.184.702.400          |
| <b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>                               | <b>7.008.070.552</b>  | <b>9.756.308.517</b>   |
| - Nhà Máy Bê tông Chu Lai                                    | 1.756.961.241         | 1.308.779.940          |
| - Nhà máy Bê tông Tam Kỳ                                     | 84.264.009            | (18.542.894)           |
| - Hoạt động sản xuất Bê tông, xây lắp và hoạt động khác      | 5.166.845.302         | 8.466.071.471          |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                            | <b>1.401.614.110</b>  | <b>1.820.383.709</b>   |
| - Nhà Máy Bê tông Chu Lai 10% năm 2017, 20% năm 2018         | 351.392.248           | 130.877.994            |
| - Nhà máy Bê tông Tam Kỳ (20%)                               | 16.852.802            | (-3.708.579)           |
| - Hoạt động s. xuất Bê tông, xây lắp và hoạt động khác (20%) | 1.033.369.060         | 1.693.214.294          |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm</b>                  |                       |                        |
| - Miễn thuế Nhà máy Bê tông Tam Kỳ                           |                       |                        |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>          | <b>1.401.614.110</b>  | <b>1.820.383.709</b>   |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**Trong đó:**

- Chi phí thuế TNDN kỳ này 1.401.614.110 1.820.383.709
- Điều chỉnh thuế TNDN hiện hành kỳ trước vào kỳ này

**Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời được khấu trừ

**Lợi nhuận sau thuế TNDN**

**6.307.757.212 8.990.376.983**

### 28. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

|  | Quý 2 Năm 2018<br>VND | Quý 2 Năm 2017<br>VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp         | 6.307.757.212         | 8.990.376.983         |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN sau thuế          |                       |                       |
| - Điều chỉnh tăng  |                       |                       |
| - Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)       |                       |                       |
| LN hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu Cổ phiếu phổ thông | 6.307.757.212         | 8.990.376.983         |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ      | 6.518.547             | 6.518.547             |
| <b>Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên Cổ phiếu</b>            | <b>968</b>            | <b>1.379</b>          |

### 29. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

### 30. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 (Báo cáo này đã được kiểm toán bởi AAC), số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán Quý 2 năm 2017 do Công ty lập.



**Ngô Văn Long**

Quảng Nam, ngày 20 tháng 07 năm 2018

**Kế toán trưởng**

**Nguyễn Thị Ngọc Anh**